

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	33	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	348	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,436,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	348	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,004,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	348	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,004,000 đồng
8.	Tiền thu:	18,444,000	đồng	53,000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	18,444,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.84	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50,000	1,250,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (cháo)	Kg	6.0	25,000	150,000	
11	Thịt lợn kho	Kg	37.5	120,000	4,500,000	
12	Trứng gà (kho thịt)	Quả	348.0	3,300	1,148,400	
13	Thịt xay(xào khoai tây+ xào giá)	Kg	4.0	120,000	480,000	
	Xúc xích	Cái	348.0	4,000	1,392,000	
14	Khoai tây (xào thịt xay)	Kg	42.0	17,000	714,000	
15	Bắp cải (canh)	Kg	20.0	12,000	240,000	
16	Ới	Kg	26.0	20,000	520,000	
17	Gà chiên	Kg	60.0	80,000	4,800,000	
18	Giá đỗ (xào thịt xay)	Kg	40.6	17,000	690,200	
19	Bột chiên giòn	Kg	2.0	28,000	56,000	
20	Bí đỏ(canh)	Kg	20.7	10,000	207,000	
21	Dưa hấu	Kg	26.5	20,000	530,000	
22	Đường kho thịt	Kg	1.0	25,000	25,000	
23	Rau mùi	Kg		35,000	-	
24	Tỏi	Kg		40,000	-	
25	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					18,444,000	

